

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**



ĐOÀN ĐỨC KHÁNH

**ĐIỀU KIỆN VỀ HÌNH THỨC CỦA HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM
ĐỂ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8380107

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

THỪA THIÊN HUẾ, năm 2022

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **TS NGUYỄN NGỌC KIÊN**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn
thạc sĩ họp tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	1
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	3
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn	4
7. Kết cấu của luận văn	4
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN HÌNH THỨC CỦA HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM ĐỂ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI.....	5
1.1. Khái quát về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.....	5
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại về hợp đồng thương mại.....	5
1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, phân loại hợp đồng bảo đảm	6
1.1.3. Khái niệm về hình thức hợp đồng bảo đảm	7
1.1.4. Khái niệm điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.....	7
1.1.5. Vai trò của điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.....	7
1.2. Khái quát pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.....	8
1.2.1. Khái niệm pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại	8
1.2.2. Nội dung cơ bản pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.....	8
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1	9
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN HÌNH THỨC CỦA HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM ĐỂ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI.....	10
2.1. Thực trạng của pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại	10
2.1.1. Quy định về điều kiện hình thức bằng văn bản của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.....	10
2.1.2. Quy định về điều kiện hình thức bằng văn bản có công chứng/chứng thực của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.....	10
2.1.3. Quy định về điều kiện hình thức đăng ký của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại	10

2.1.4. Quy định về hậu quả pháp lý do vi phạm điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại	11
2.1.5. Đánh giá pháp luật hiện hành về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại	12
2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại	12
2.2.1. Áp dụng quy định về điều kiện hình thức bằng văn bản có công chứng/chứng thực của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.	12
2.2.2 Áp dụng quy định về hậu quả pháp lý do vi phạm điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.....	12
TIÊU KẾT CHƯƠNG 2	13
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN VỀ HÌNH THỨC CỦA HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM ĐỂ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI.....	14
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại	14
3.1.1. Hoàn thiện pháp luật về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại trên cơ sở hoàn thiện pháp luật về giao dịch bảo đảm.....	14
3.1.2. Hoàn thiện pháp luật về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại trên cơ sở hoàn thiện pháp luật về đăng ký tài sản	14
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại	15
3.2.1. Hoàn thiện quy định chung về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại	15
3.2.2. Hoàn thiện quy định về điều kiện hình thức đăng ký của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại	15
3.2.3. Hoàn thiện quy định về hậu quả pháp lý do vi phạm điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại	16
3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.....	16
3.3.1. Xây dựng và kiện toàn hệ thống cơ quan đăng kí giao dịch có bảo đảm, hiện đại hóa hệ thống lưu trữ, kết nối, trao đổi thông tin về giao dịch có bảo đảm.....	16
3.3.2. Nâng cao hiệu quả hoạt động công chứng/chứng thực hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại của tổ chức hành nghề công chứng/UBND cấp xã được trao thẩm quyền	17
3.3.3 Tăng cường các hoạt động dịch vụ, tư vấn pháp lý, trợ giúp pháp lý trong thực hiện pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại	17

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3	18
KẾT LUẬN	19
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	21

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam không ngừng vươn mình phát triển và hội nhập toàn diện với thế giới, các quan hệ dân sự mới ra đời như một xu thế tất yếu đòi hỏi Nhà nước phải hoàn thiện hệ thống luật tư nhằm đảm bảo lợi ích của các cá nhân, tổ chức cũng như phù hợp với xu hướng chung của quốc tế. Một trong những chế định dân sự trọng tâm, cần tập trung nghiên cứu đó là chế định hợp đồng. Về bản chất, hợp đồng được hiểu là sự thỏa thuận có giá trị ràng buộc pháp lý giữa các bên, là kết quả thống nhất ý chí nhằm đạt được mục đích chung xác định; và nó chỉ có thể tạo ra giá trị pháp lý ràng buộc các bên tham gia khi được bày tỏ ra dưới những hình thức vật chất nhất định mà con người có thể nhận thức được. Dưới góc độ pháp lý khi nghiên cứu, vấn đề này được thể hiện bằng tên gọi là “hình thức hợp đồng”.

Trong hành lang pháp lý đó, điều chỉnh về hình thức hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại là vấn đề rất quan trọng. Hợp đồng bảo đảm có thể là sự thỏa thuận giữa bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm hoặc thỏa thuận giữa bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm và người có nghĩa vụ được bảo đảm.

Việc nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống bằng các phương pháp nghiên cứu khoa học sẽ chỉ ra được những điểm bất cập, thiếu sót, không phù hợp hoặc còn thiếu trong các quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước. Đồng thời sẽ đưa ra được những giải pháp để xử lý những bất cập đó nhằm phát huy vai trò của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại như công cụ pháp lý xác lập biện pháp bảo đảm cho các giao dịch giữa các bên trong đó phổ biến áp dụng đối với giao dịch vay - cho vay trong thị trường tín dụng.

Từ những cơ sở trên, việc nghiên cứu đề tài: **“Điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam”** làm đề tài luận văn tốt nghiệp cao học của mình là cần thiết, mang tính chuyên sâu và có tính thời sự.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

- Luận văn thạc sĩ luật học *“Công chứng hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong hợp đồng vay vốn tại các ngân hàng thương mại”* của ThS. Nguyễn Trường Thọ thực hiện tại Trường ĐH Luật Hà Nội, 2015.

- Bài viết *“Hợp đồng bảo đảm có vô hiệu hay không khi không đăng ký giao dịch bảo đảm”* của NCS Đỗ Thị Hải Yến đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân. Số 23/2017.

- Chuyên khảo *“Hình thức của hợp đồng”* của PGS.TS. Lê Minh Hùng phát hành bởi Nxb. Hồng Đức, 2015.

- Bài viết “*Hình thức hợp đồng kinh nghiệm pháp luật các nước và bài học cho Việt Nam*” của tác giả Phạm Quý Đạt đăng trên Tạp chí Dân chủ và Pháp luật. Số 3/2015.

- Luận văn thạc sĩ Luật học “*Hợp đồng vi phạm hình thức và thực tiễn trên địa bàn tỉnh Hoà Bình*” của ThS. Hà Thu Hiền thực hiện tại Trường Đại học Luật Hà Nội, 2020.

- Bài viết “*Một số ý kiến về hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều kiện hình thức*” của tác giả Phạm Thị Thuý Kiều đăng trên Tạp chí Dân chủ và Pháp luật.

- Bài viết “*Về hình thức và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng*” của tác giả PGS.TS Đoàn Đức Lương đăng trên Tạp chí Kiểm sát. Số 3/2015.

- Luận văn thạc sĩ Luật học “*Pháp luật về công chứng hợp đồng bảo đảm từ thực tiễn thành phố Hải Phòng*” của ThS. Bùi Thị Thương thực hiện tại Trường Đại học Mở Hà Nội, 2019.

- Luận án tiến sĩ luật học “*Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ở Việt Nam hiện nay*” của TS Đỗ Thị Hải Yến tại Học viện Khoa học xã hội năm 2020.

- Luận án tiến sĩ luật học “*Pháp luật về bảo đảm thực hiện hợp đồng tín dụng bằng biện pháp bảo lãnh*” của TS Phạm Văn Đàm tại Học viện Khoa học xã hội năm 2016.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu:

Mục đích nghiên cứu của luận văn là đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại tại Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, đề tài đặt ra các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau:

Một là, làm rõ các vấn đề lý luận về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại và pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.

Hai là, làm rõ thực trạng các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại; từ đó chỉ ra những tồn tại hạn chế.

Ba là, làm rõ thực tiễn áp dụng pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại, từ đó chỉ ra những vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn áp dụng pháp luật.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu:

- Các quan điểm khoa học pháp lý về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.

- Các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại được ghi nhận trong BLDS năm 2015; Nghị định 21/2021/NĐ-CP quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm; và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Các bản án/ quyết định của cơ quan tài phán giải quyết tranh chấp về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

4.2. Phạm vi nghiên cứu:

- Về nội dung: Hiện nay hợp đồng bảo đảm được áp dụng cho 8 biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng (Cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lưu quyền sở hữu, bảo lãnh hoặc tín chấp). Tuy nhiên, trong phạm vi luận văn tác giả chỉ tập trung nghiên cứu quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về điều kiện hình thức hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

- Về thời gian: Từ năm 2016 đến năm 2021.

- Về phạm vi nghiên cứu: Cả nước.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Việc nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin. Các phương pháp nghiên cứu truyền thống như phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, logic là những phương pháp được sử dụng xuyên suốt luận văn để phân tích, đánh giá, đưa ra kiến nghị về những vấn đề trong nội dung nghiên cứu, cụ thể là:

- Phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp được sử dụng trong tất cả các chương để làm rõ cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất quan điểm, giải pháp hoàn thiện pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại .

- Phương pháp kết hợp lý luận với thực tiễn, phương pháp logic, phương pháp so sánh được sử dụng ở Chương 1, 2, 3. Những vấn đề thuộc nhiệm vụ nghiên cứu được triển khai theo các phương pháp đó nhằm xác định cơ sở lý luận đến thực trạng, quan điểm và giải pháp hoàn thiện pháp luật. Cụ thể tuần tự, những vấn đề lý luận trong Chương 1 được dùng làm nội dung đánh giá thực trạng tại Chương 2 và từ đó tạo cơ sở hình thành những kiến nghị hoàn thiện pháp luật trong Chương 3.

Có thể nói, tất cả các phương pháp nghiên cứu nêu trên đều góp phần làm rõ mục tiêu nghiên cứu của luận văn. Tuy nhiên, để các đề xuất hoàn thiện pháp luật đảm bảo phù hợp và khả thi, các thông tin thực tế liên quan đến pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại là rất quan trọng, tác giả sẽ cố gắng sử dụng chất liệu thực

tiên bắt nguồn từ giải quyết tranh chấp để làm nền tảng cho những luận điểm nêu ra tại Chương 3 của luận văn.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa khoa học:

Luận văn góp phần bổ sung làm rõ một số vấn đề lý luận về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại và pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại còn chưa thống nhất hiện nay. Một số giải pháp cụ thể được đề xuất trong luận văn có thể làm chất liệu cho việc hoàn thiện pháp luật cũng như quá trình áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại. Sự ổn định của môi trường pháp lý sẽ tác động tích cực đến các quan hệ hợp đồng thương mại có sử dụng biện pháp bảo đảm hiện nay giữa các chủ thể tư; góp phần loại trừ rủi ro cho nền kinh tế nói chung.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn:

Những bình luận đánh giá thực trạng pháp luật và những minh chứng thông qua các vụ việc cụ thể được thể hiện trong luận văn về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại là nguồn tài liệu có giá trị nhất định đối với các nhà hoạt động thực tiễn.

Những giải pháp hoàn thiện pháp luật của Luận văn sẽ là nguồn tham khảo có giá trị cho các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại. Đồng thời, có thể sử dụng là học liệu trong các chương trình đào tạo cử nhân luật tại các cơ sở đào tạo.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.

Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại tại Việt Nam.

Chương 3: Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.

Chương 1.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN HÌNH THỨC CỦA HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM ĐỂ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

1.1. Khái quát về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại về hợp đồng thương mại

1.1.1.1. Khái niệm về hợp đồng thương mại

Trong Luật thương mại Việt Nam không có khái niệm Hợp đồng thương mại, nhưng có thể hiểu Hợp đồng thương mại là sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên (trong đó, ít nhất một trong các bên phải là thương nhân) nhằm xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện hoạt động thương mại.

1.1.1.2. Đặc điểm của hợp đồng thương mại

Thứ nhất: Chủ thể hợp đồng thương mại phải có ít nhất một bên là thương nhân. Thương nhân là một trong những chế định trung tâm của luật thương mại.

Bộ luật Thương mại Pháp định nghĩa tại Điều 1 rằng: "*Thương nhân là những người thực hiện các hành vi thương mại và lấy chúng làm nghề nghiệp thường xuyên của mình*".

Thứ hai: Hình thức hợp đồng thương mại được thiết lập theo cách thức mà hai bên thỏa thuận, có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể của các bên giao kết¹.

Thứ ba: Về đối tượng của hợp đồng thì đối tượng của hợp đồng thương mại là hàng hóa và dịch vụ. Khái niệm hàng hóa được quy định tại Luật thương mại 2005 đã được mở rộng hơn so với Luật thương mại 1997, bao gồm: "Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai; Những vật gắn liền với đất đai".

Thứ tư: Mục đích của hợp đồng thương mại là tìm kiếm lợi ích. Thương nhân được sinh ra để tìm kiếm lợi ích.

1.1.1.3. Phân loại hợp đồng thương mại

Với những tiêu chí khác nhau, hợp đồng thương mại có thể phân chia theo các nhóm sau:

Thứ nhất, Theo nội dung của hợp đồng.

Theo nội dung, hợp đồng thương mại có thể phân chia thành hai nhóm chủ yếu, đó là: hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng dịch vụ.

Thứ hai, Căn cứ vào thời điểm phát sinh nghĩa vụ của các bên.

¹ Khoản 1, Điều 24 LTM 2005.

Căn cứ vào thời điểm phát sinh nghĩa vụ của các bên, hợp đồng thương mại được chia thành hợp đồng ung thuận và hợp đồng thực tế.

Thứ ba, Căn cứ vào sự tương xứng về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng.

Hợp đồng trong thương mại được chia thành hợp đồng song phương và hợp đồng đơn phương.

Thứ tư, Căn cứ vào hình thức của hợp đồng.

Hợp đồng thương mại được chia thành hợp đồng bằng văn bản, hợp đồng bằng lời nói, hợp đồng bằng hành vi.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, phân loại hợp đồng bảo đảm

1.1.2.1. Khái niệm về hợp đồng bảo đảm

Khái niệm của GDBĐ không giống nhau trong khoa học pháp lý và luật thực định ở các quốc gia. Việc quy định khái niệm GDBĐ trên thế giới hiện nay, về căn bản, có hai hướng tiếp cận.

Từ các phân tích trên có thể rút ra định nghĩa sau: “Hợp đồng bảo đảm là sự thỏa thuận giữa bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm về việc bên bảo đảm dùng TSBĐ của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc của bên khác với bên nhận bảo đảm”.

1.1.2.2. Đặc điểm của hợp đồng bảo đảm

Thứ nhất, Về chủ thể

Một là, Bên bảo đảm: Là bên cam kết trước bên có quyền về việc thực hiện nghĩa vụ vì lợi ích của bên có quyền. Đó là bên cầm cố trong biện pháp cầm cố tài sản/ hoặc bên thế chấp trong biện pháp thế chấp tài sản; bên đặt cọc trong biện pháp đặt cọc; bên ký cược trong biện pháp ký cược; bên ký quỹ trong biện pháp ký quỹ; bên bảo lãnh trong biện pháp bảo lãnh; và tổ chức chính trị & xã hội tại cơ sở trong biện pháp tín chấp.

Hai là, Bên nhận bảo đảm là người có quyền trong quan hệ nghĩa vụ cần được bảo đảm.

Thứ hai, Về phạm vi

Về phạm vi, nghĩa vụ được bảo đảm có thể là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ dân sự.

Thứ ba, Về đối tượng

Đối tượng của hợp đồng chính là TSBĐ. Hiện nay Điều 295 BLDS năm 2015 đưa ra 4 điều kiện đối với TSBĐ tại Điều cụ thể như sau:

Một là, TSBĐ phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm;

Hai là, TSBĐ phải được phép giao dịch;

Ba là, TSBĐ phải được xác định cụ thể;

Bốn là, TSBĐ phải có giá trị định được thành tiền;

Thứ tư, Mọi quan hệ hợp đồng chính & hợp đồng phụ;

1.1.3. Khái niệm về hình thức hợp đồng bảo đảm

Theo nghĩa thông thường, hình thức được hiểu là “cái bên ngoài, cái chứa đựng nội dung”. Ở góc độ triết học, nội dung và hình thức của các sự vật, hiện tượng là cặp phạm trù cơ bản, thể hiện “những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật” và là “phương thức tồn tại và phát triển của sự vật. Cũng như các sự vật, hiện tượng khác của thế giới khách quan, hình thức biểu lộ ý chí của các bên trong việc tạo lập hợp đồng thường được biểu hiện ở hai cấp độ: hình thức bên trong và hình thức bên ngoài của nó.

Từ các phân tích trên có thể hiểu: “*Hình thức hợp đồng bảo đảm là sự biểu hiện ra bên ngoài của nội dung hợp đồng, gồm tổng hợp các cách thức, thủ tục, phương tiện để thể hiện và công bố ý chí của các bên, ghi nhận nội dung hợp đồng bảo đảm và là biểu hiện cho sự tồn tại của hợp đồng bảo đảm*”.

1.1.4. Khái niệm điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

Từ những quan điểm nói trên, theo tác giả thì hình thức của hợp đồng, cụ thể là hình thức văn bản và văn bản có chứng thực của hợp đồng đảm nhận ba vai trò cơ bản sau đây: i) là bằng chứng tồn tại của hợp đồng; ii) là điều kiện để hợp đồng có hiệu lực và; iii) có giá trị đối kháng với người thứ ba.

Thứ nhất, Hợp đồng phải xác lập bằng văn bản không có công chứng/chứng thực (hợp đồng đặt cọc/ hợp đồng cầm cố chứng khoán...).

Thứ hai, Hợp đồng bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực (hợp đồng thế chấp bất động sản...).

Thứ ba, Hợp đồng phải đăng ký (Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất trong trường hợp tài sản đó đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Hợp đồng cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay; Hợp đồng thế chấp tàu biển).

Từ các phân tích trên có thể hiểu: “*Điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại là những quy định của pháp luật nhằm giới hạn sự tự do thỏa thuận của các chủ thể bằng việc đưa ra những yêu cầu tối thiểu về hình thức mà chủ thể các bên tham gia giao kết hợp đồng bảo đảm phải tuân thủ*”.

1.1.5. Vai trò của điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

1.1.5.1. Hình thức hợp đồng bảo đảm là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng trong trường hợp pháp luật có quy định

Như vậy, sự quyết định của hình thức đến hiệu lực của hợp đồng thể hiện ở việc khi pháp luật ghi nhận hình thức là một điều kiện có hiệu lực của hợp đồng và hợp đồng chỉ phát sinh giá trị pháp lý, hiệu lực ràng buộc giữa các

bên khi hình thức bắt buộc theo luật định được hoàn tất. Do đó, yếu tố tiên quyết hàng đầu là phải tuân thủ những quy định đó nếu các bên chủ thể không muốn phải chịu những hậu quả pháp lý bất lợi

1.1.5.2. Hình thức hợp đồng bảo đảm là cơ sở để xác định thời điểm có hiệu lực của hợp đồng

Về bản chất pháp lý thì hợp đồng là sự thỏa thuận tự nguyện và sự gặp gỡ ý chí của các bên, nên khi các bên thỏa thuận xong nội dung của hợp đồng thì hợp đồng được thiết lập. Tuy nhiên, xuất phát từ nguyên tắc “thể hiện ý chí”, chỉ khi chủ thể bày tỏ ý chí ra bên ngoài bằng một hình thức khách quan nhất định, thì đó mới được coi là quyết định cuối cùng.

1.1.5.3. Hợp đồng bảo đảm được công chứng, chứng thực, hoặc đăng ký thì có giá trị pháp lý đối kháng với người thứ ba

Về nguyên tắc, hợp đồng được lập bằng văn bản không có công chứng, chứng thực thì không có giá trị đối kháng với người thứ ba, vì các bên có thể thông đồng để lập hợp đồng giả tạo nhằm “lẩn tránh” pháp luật, hoặc để “qua mặt” người thứ ba.

1.2. Khái quát pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

1.2.1. Khái niệm pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

Với tư cách là một bộ phận pháp luật về HĐBĐ thì pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại được hiểu là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành để đưa ra những yêu cầu tối thiểu về hình thức mà chủ thể các bên tham gia giao kết hợp đồng bảo đảm phải tuân thủ”

1.2.2. Nội dung cơ bản pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

Thứ nhất, Các quy định về điều kiện hình thức cụ thể của các hợp đồng bảo đảm.

Thứ hai, Các quy định về hậu quả pháp lý do vi phạm điều kiện hình thức hợp đồng bảo đảm.

Theo lý thuyết, hợp đồng vô hiệu dù là tuyệt đối hay tương đối thì việc xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu đều dẫn đến:

Một là, Đưa các bên trở về trạng thái ban đầu như chưa bao giờ giao kết.

Hai là, Sự vô hiệu mang hiệu lực hồi tố.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Tại Chương 1 của Luận văn, tác giả đã có những phân tích một số vấn đề lý luận liên quan đến điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại. Ví dụ như phân tích khái niệm điều kiện có hiệu lực của hợp đồng; khái niệm hợp đồng bảo đảm; khái niệm hợp đồng thương mại. Tác giả đã có sự kế thừa một số vấn đề lý luận của một số tác giả trong các bài báo, nghiên cứu khoa học đã được công bố trước đó để có thể rút ra được khái niệm về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại trong Luận văn này. Bên cạnh đó, tác giả đã rút ra được một số đặc điểm, vai trò của điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại. Đồng thời, đưa ra được những phân tích, lập luận nhằm xác định các tiêu chí để chỉ ra một số điểm khác biệt giữa hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại so với các loại hợp đồng khác.

Những phân tích về các vấn đề lý luận tại Chương 1 là cơ sở để tác giả phân tích kết hợp với đánh giá những kết quả đạt được, một số hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân của những hạn chế đối với thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật tại các chương sau của Luận văn này.

Chương 2.

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN HÌNH THỨC CỦA HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM ĐỂ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

2.1. Thực trạng của pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

2.1.1. Quy định về điều kiện hình thức bằng văn bản của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

HĐBD bằng văn bản thông thường là HĐBD không có công chứng, chứng thực, các bên xác nhận ý chí của mình bằng cách ký hoặc hình thức chấp nhận khác vào văn bản mà không cần có sự chứng kiến của bất kỳ ai. HĐBD sẽ có giá trị pháp lý nếu thỏa mãn được các điều kiện có hiệu lực của HĐBD, và đối với hình thức này, HĐBD sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm bên sau cùng xác nhận ý chí của mình vào văn bản. Đây là loại hình thức được quy định phổ biến đối với HĐBD.

2.1.2. Quy định về điều kiện hình thức bằng văn bản có công chứng/chứng thực của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

Công chứng, chứng thực là hai thuật ngữ thường được sử dụng trong BLDS cũng như các luật chuyên ngành có liên quan.

Thứ nhất, Về công chứng HĐBD

Theo quy định của Luật Công chứng năm 2014 thì công chứng là việc công chứng viên chứng nhận tính xác thực và tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch; công chứng viên phải chịu trách nhiệm về nội dung của hợp đồng, giao dịch, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng của mình, bồi thường thiệt hại do mình gây ra trong quá trình hành nghề công chứng nhằm bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

Thứ hai, Về chứng thực HĐBD

Theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì chứng thực là việc Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch; người yêu cầu chứng thực phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch.

2.1.3. Quy định về điều kiện hình thức đăng ký của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

Thuật ngữ đăng ký biện pháp bảo đảm đã được đề cập trong Bộ luật Dân sự năm 2015 nhưng Bộ luật này không xây dựng khái niệm pháp lý về đăng ký biện pháp bảo đảm mà chỉ quy định các vấn đề có tính nguyên tắc chung,

mang tính định hướng cho việc xây dựng hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm.

Thứ nhất, Về đối tượng đăng ký biện pháp bảo đảm

Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị định số 102/2017/NĐ-CP, đối tượng đăng ký là “biện pháp bảo đảm” chứ không phải là giao dịch bảo đảm - hình thức ghi nhận thỏa thuận của các bên về biện pháp bảo đảm như quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm (sau đây gọi là Nghị định số 83/2010/NĐ-CP).

Thứ hai, Về hệ quả pháp lý của đăng ký biện pháp bảo đảm

Theo quy định của Điều 298 Bộ luật Dân sự năm 2015, đăng ký biện pháp bảo đảm là một trong các phương thức làm phát sinh hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm với người thứ ba, qua đó, xác lập quyền truy đòi và quyền ưu tiên thanh toán của bên nhận bảo đảm đối với tài sản bảo đảm.

Một là, về phương thức xác lập hiệu lực đối kháng với người thứ ba của HĐBĐ.

Hai là, về hệ quả pháp lý khi HĐBĐ phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba.

2.1.4. Quy định về hậu quả pháp lý do vi phạm điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

Trong vấn đề xác định hợp đồng vô hiệu do vi phạm quy định về hình thức có các quan điểm khác nhau về việc xác định trường hợp nào hợp đồng được xem là “vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức” theo Điều 129 BLDS 2015. Quan điểm thứ nhất cho rằng: Nếu luật có yêu cầu về hình thức nhưng không phải là “điều kiện có hiệu lực” như chỉ yêu cầu hình thức là yêu cầu về chứng cứ thì không áp dụng Điều 129 để xác định giao dịch vô hiệu do vi phạm quy định về hình thức².

Theo quy định tại Điều 129 về GDDS vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức: GDDS vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp sau đây:

Thứ nhất, trường hợp GDDS đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó.

Thứ hai, trường hợp GDDS đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của

² Vũ Thị Hồng Yến (2017), Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm về hình thức theo Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015, Tạp chí Tòa án nhân dân, Số 15, tr. 22 - 25; 48

một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.

2.1.5. Đánh giá pháp luật hiện hành về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

Thứ nhất, Quy định về điều kiện hình thức bằng văn bản có công chứng/chứng thực của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.

Thứ hai, Quy định về điều kiện hình thức đăng ký của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.

Thứ ba, Quy định về hậu quả pháp lý do vi phạm điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.

2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

2.2.1. Áp dụng quy định về điều kiện hình thức bằng văn bản có công chứng/chứng thực của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.

Thứ nhất, thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng đã và đang là hệ lụy cho sự áp dụng rất khác nhau về công chứng HDBĐ ở các địa phương. Tuy nhiên, việc quy định “trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người” hiện đã và đang gây nhiều tranh cãi và suy luận trái chiều nhau như sau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng, thỏa thuận ghi tên một người trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đơn giản là người vợ hoặc người chồng thay mặt người còn lại “đứng tên” trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc “đứng tên” này không bao hàm việc người “đứng tên” trên giấy có toàn quyền đối với quyền sử dụng đất này.

Quan điểm thứ hai cho rằng, thỏa thuận ghi tên một người vợ hoặc chồng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn bao hàm quyền thỏa thuận giữa vợ và chồng về việc tách quyền sử dụng đất từ tài sản chung thành tài sản riêng của vợ hoặc chồng.

Thứ hai, Vấn đề phạm vi công chứng hợp đồng bảo đảm đã và đang được “biến tướng” một cách rất linh hoạt trên thực tế. Như đã phân tích ở trên, công chứng hợp đồng thế chấp (trong đó có quyền sử dụng đất) được thực hiện tại nơi có bất động sản thế chấp.

2.2.2 Áp dụng quy định về hậu quả pháp lý do vi phạm điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

Thứ nhất, Tòa án đã tuyên hợp đồng bảo đảm vô hiệu toàn bộ đối với trường hợp các bên không tuân thủ quy định bắt buộc về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, mặc dù chỉ có thế chấp quyền sử dụng đất mới có quy định của luật về giá trị pháp lý của đăng ký đối với hiệu lực của hợp đồng.

Thứ hai, Hiện vẫn còn có quan điểm tiếp cận (đường lối xét xử) khác nhau giữa các tòa án, thậm chí trong cùng một cấp tòa án đối với giá trị pháp lý (hiệu lực) của hợp đồng bảo đảm không tuân thủ quy định bắt buộc về đăng ký.

Thứ ba, Trong quá trình xét xử, tòa án còn có sự nhận diện chưa phù hợp về bản chất của việc không thực hiện thủ tục là điều kiện xác lập hiệu lực của biện pháp bảo đảm.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Hệ thống pháp luật về hợp đồng ở Việt Nam rất đồ sộ, các quy định khá chi tiết. Một vấn đề hiện nay là nhiều văn bản pháp luật cùng điều chỉnh về một quan hệ hợp đồng. Tuy nhiên, quy định về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại hiện nay vẫn còn khá ít, chưa có những quy định chi tiết, cụ thể nhằm giải thích, hướng dẫn áp dụng trong vấn đề này.

Có thể thấy, bên cạnh những kết quả đạt được về thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật thì vẫn còn tồn tại một số bất cập. Cụ thể là một số quy định của pháp luật vẫn còn tồn tại những hạn chế, bất cập nhất định, còn có sự mâu thuẫn, chòng chéo lẫn nhau giữa các quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau đã được tác giả phân tích tại Chương 2 của Luận văn này. Do đó, dẫn đến những khó khăn khi áp dụng pháp luật của các chủ thể trong quan hệ hợp đồng trên thực tiễn.

Từ những phân tích về thực trạng quy định của pháp luật, tác giả đã rút ra những đánh giá về kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế; đồng thời phân tích thực tiễn áp dụng pháp luật tại Chương 2 của Luận văn sẽ là cơ sở để tác giả đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và đồng thời nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trên thực tiễn tại Chương 3 của Luận văn này.

Chương 3.

ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN VỀ HÌNH THỨC CỦA HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM ĐỂ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

3.1.1. Hoàn thiện pháp luật về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại trên cơ sở hoàn thiện pháp luật về giao dịch bảo đảm

Để giảm bớt sự phụ thuộc của tổ chức tín dụng và nền kinh tế vào các khoản vay có bảo đảm bằng bất động sản, từ đó hạn chế tranh chấp hợp đồng bảo đảm, cần khuyến khích việc nhận bảo đảm bằng động sản bằng cách xây dựng hệ thống quy định pháp luật áp dụng riêng cho giao dịch bảo đảm bằng động sản theo hướng tiếp cận thống nhất, không phân biệt hình thức, tên gọi của giao dịch. Trên thế giới, nhiều quốc gia đã xây dựng đạo luật riêng về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trên cơ sở tiếp thu Hướng dẫn lập pháp của UNCITRAL.

Việc xây dựng luật riêng về giao dịch bảo đảm bằng động sản đòi hỏi phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng, thận trọng để bảo đảm sự đồng bộ giữa Bộ luật Dân sự với luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản. Theo đó, Bộ luật Dân sự chỉ nên quy định những nguyên tắc chung, cơ bản nhất về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, những vấn đề cụ thể về xác lập giao dịch bảo đảm, hiệu lực đối kháng với người thứ ba, thứ tự ưu tiên, xử lý tài sản bảo đảm mà đặc thù đối với động sản nên do luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản quy định.

3.1.2. Hoàn thiện pháp luật về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại trên cơ sở hoàn thiện pháp luật về đăng ký tài sản

Thực tiễn áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho thấy, sự phát triển của xã hội và nhu cầu của con người ngày một nâng cao cùng với tác động của cơ chế thị trường và xu hướng đô thị hóa nên nhu cầu sử dụng đất ngày một gia tăng đột biến đồng thời, làm cho tình hình quản lý, đăng ký biện pháp bảo đảm của nhà nước ngày một khó khăn và phức tạp. Vì vậy, việc Nhà nước tổ chức đăng ký biện pháp bảo đảm để đặt cơ sở cho việc xác định lai lịch của người có quyền... các giao dịch có tác dụng chuyển các quyền có đối tượng là loại tài sản này phải được đăng ký và giao dịch chỉ được xem là hoàn thành vào thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký đó.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

3.2.1. Hoàn thiện quy định chung về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

Thứ nhất, Chỉ khi nào luật có quy định. Ví dụ, “hợp đồng có hiệu lực khi được công chứng, chứng thực” trong trường hợp này nếu không công chứng, chứng thực thì xem là vi phạm điều kiện hình thức. Các hợp đồng này phổ biến trong các giao dịch liên quan đến bất động sản như nhà ở, quyền sử dụng đất...

Thứ hai, Chỉ cần có quy định” hợp đồng phải được xác lập bằng văn bản” hoặc “hợp đồng là văn bản phải có công chứng, chứng thực” nếu các bên không xác lập bằng văn bản hay không công chứng, chứng thực thì được xem là vi phạm điều kiện hình thức của hợp đồng.

Mặt khác, trong thực tiễn giải quyết tại Tòa án tác giả thấy pháp luật quy định một số loại hợp đồng phải tuân thủ các quy định về hình thức, nếu các chủ thể tham gia hợp đồng không tuân thủ sẽ dẫn tới hợp đồng vô hiệu không phù hợp tình hình hiện nay, như việc quy định tuân thủ các quy định về hình thức đối với hợp đồng thế chấp QSDĐ; nhà ở.

3.2.2. Hoàn thiện quy định về điều kiện hình thức đăng ký của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

Trên cơ sở tiếp cận nói trên, tác giả có một số kiến nghị sau đây:

Thứ nhất, bổ sung vào khoản 1 Điều 298 BLDS 2015 nội dung quy định: Trường hợp luật không quy định đăng ký là điều kiện phát sinh hiệu lực của giao dịch bảo đảm, nếu các bên không thực hiện thủ tục đăng ký thì giao dịch bảo đảm vẫn có hiệu lực theo quy định về điều kiện có hiệu lực của GDDS của BLDS nhưng quyền của bên nhận bảo đảm trên tài sản bảo đảm không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba. Bên nhận bảo đảm không có quyền truy đòi và quyền ưu tiên thanh toán trước bên nhận bảo đảm trong biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba theo Điều 308 BLDS 2015.

Thứ hai, sửa đổi khoản 4 Điều 323 BLDS 2015 theo hướng, đăng ký là quyền của bên nhận bảo đảm, trừ trường hợp luật quy định khác.

Thứ ba, sửa đổi khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 theo hướng, cùng với thế chấp quyền sử dụng đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất, áp dụng đối với bốn nhóm tài sản gắn liền với đất được xem là BĐS quan trọng thứ hai sau quyền sử dụng đất, thuộc trường hợp chứng nhận quyền sở hữu trên giấy chứng nhận, đó là nhà, công trình xây dựng khác, rừng sản xuất là rừng trồng, cây lâu năm thuộc trường hợp phải đăng ký, để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất với khoản 6 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013; đồng thời quy

định một cách minh thị, thế chấp tài sản gắn liền với đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký, tương tự như thế chấp quyền sử dụng đất.

Thứ tư, Về đối tượng đăng ký

Theo tác giả, đăng ký là thiết chế có ý nghĩa công bố quyền (có tính chất vật quyền) của bên nhận bảo đảm trên TSBD, là phương thức phân định thứ tự ưu tiên trong trường hợp xuất hiện lợi ích đối kháng với lợi ích của bên nhận bảo đảm.

Thứ năm, Xây dựng luật đăng ký tài sản

Về bản chất, đăng ký biện pháp bảo đảm là một loại hình đăng ký biến động khi tài sản của chủ sở hữu có sự thay đổi về tình trạng pháp lý, đó là được dùng để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ.

3.2.3. Hoàn thiện quy định về hậu quả pháp lý do vi phạm điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

Thứ nhất, pháp luật nên công nhận hiệu lực hợp đồng trong trường hợp hợp đồng vi phạm quy định về hình thức mà các bên có thể chứng minh được sự thỏa thuận và đã tiến hành thực hiện hợp đồng.

Từ những lập luận trên tác giả đề xuất sửa đổi Điều 129 BLDS 2015 về GDDS vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức như sau:

Một là, GDDS vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp một bên hoặc các bên trong giao dịch có chứng cứ chứng minh về toàn bộ nội dung thỏa thuận và các bên đã thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó; Trong trường hợp này, các bên không phải hoàn tất các thủ tục, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Hai là, Trong trường hợp hợp đồng vi phạm quy định về đăng ký được Tòa án công nhận hiệu lực thì Tòa án yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hoàn tất thủ tục đăng ký.

Thứ hai, nên quy định về thời hiệu yêu cầu tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu do vi phạm quy định về hình thức là không hạn chế.

Thứ ba, quy định xác định lỗi trong trường hợp hợp đồng vi phạm quy định về hình thức. Như đã trình bày pháp luật hiện hành có sự hạn chế trong việc xác định lỗi trong trường hợp hợp đồng vi phạm quy định về hình thức.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

3.3.1. Xây dựng và kiện toàn hệ thống cơ quan đăng ký giao dịch có bảo đảm, hiện đại hóa hệ thống lưu trữ, kết nối, trao đổi thông tin về giao dịch có bảo đảm

Giao dịch hợp đồng có bảo đảm được thực hiện đúng đắn hay không phụ thuộc vào tính đúng đắn, hợp pháp của các thông tin liên quan đến TSBD

cũng như HĐBĐ. Chính vì vậy, việc xây dựng, kiện toàn hệ thống cơ quan đăng ký giao dịch có bảo đảm, hiện đại hóa hệ thống lưu trữ, kết nối, trao đổi thông tin, bảo đảm độ tin cậy, an toàn của các thông tin về giao dịch bảo đảm là yêu cầu bức xúc hiện nay ở Việt Nam.

3.3.2. Nâng cao hiệu quả hoạt động công chứng/chứng thực hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại của tổ chức hành nghề công chứng/UBND cấp xã được trao thẩm quyền

Như đã đề cập một số HĐBĐ pháp luật yêu cầu hình thức “phải lập bằng văn bản và công chứng/chứng thực hợp đồng”; chẳng hạn hình thức giao dịch thế chấp QSDĐ cần quy định bắt buộc phải lập thành văn bản. Sau khi ký hợp đồng thế chấp QSDĐ phải công chứng và đăng ký biện pháp bảo đảm. Về vấn đề này cần tham khảo kinh nghiệm của Cộng hòa Pháp. Theo quy định của Cộng hòa Pháp thì công chứng viên, sau khi công chứng hợp đồng thế chấp sẽ thực hiện việc đăng ký biện pháp bảo đảm tại cơ quan đăng ký có thẩm quyền.

3.3.3. Tăng cường các hoạt động dịch vụ, tư vấn pháp lý, trợ giúp pháp lý trong thực hiện pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại

Trong điều kiện các quan hệ xã hội chưa ổn định, chưa đồng bộ chúng ta vẫn phải có rất nhiều Nghị định, Thông tư quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Nắm vững và hiểu biết cặn kẽ quy định của pháp luật chỉ có các chuyên gia pháp lý, người làm nghề luật chuyên nghiệp. Chính vì vậy, để giúp cho các cơ quan, tổ chức và công dân hoạt động theo pháp luật việc kiện toàn tổ chức, mở rộng các hoạt động dịch vụ, tư vấn pháp lý, trợ giúp pháp lý là yêu cầu khách quan, cấp bách. Đây cũng là yêu cầu đặt ra trong xây dựng nhà nước pháp quyền, xã hội dân chủ, văn minh ở nước ta hiện nay. Về mặt thực tiễn, rất nhiều vụ việc tranh chấp HĐBĐ của hộ gia đình với Ngân hàng và các tổ chức tín dụng đều có nguyên nhân sâu xa là thiếu hiểu biết pháp luật, ký kết hợp đồng không chặt chẽ, không rõ ràng, v.v... Phải tăng cường hoạt động dịch vụ, tư vấn pháp lý, giúp cho cơ quan, tổ chức, công dân sống, làm việc theo pháp luật. Hơn nữa, một bộ phận nhân dân vì nghèo không tiếp cận được các dịch vụ, tư vấn pháp lý rất cần hoạt động trợ giúp pháp lý của các tổ chức trợ giúp pháp lý và trợ giúp pháp lý của Đoàn Luật sư, Hội Luật gia Việt Nam, những người có hiểu biết pháp luật trong xã hội.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Từ những phân tích trên, có thể thấy hình thức hợp đồng nói chung và hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại là sự biểu hiện ra bên ngoài của nội dung của hợp đồng, gồm tổng hợp các cách thức, thủ tục, phương tiện để thể hiện và công bố ý chí của các bên, ghi nhận nội dung của hợp đồng và là biểu hiện cho sự tồn tại của hợp đồng.

Bên cạnh đó, hình thức của hợp đồng không chỉ là hình thức thể hiện nội dung của hợp đồng mà còn là những thủ tục mà pháp luật quy định bắt buộc các bên giao kết hợp đồng phải tuân thủ khi giao kết một số loại hợp đồng như phải có công chứng, chứng thực,... như đã phân tích tại Chương 1 và Chương 2 của Luận văn này.

Tại Chương 3 của Luận văn này, tác giả đã căn cứ vào những phân tích trên để đưa ra định hướng và kiến nghị một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại.

KẾT LUẬN

Theo nguyên tắc chung thì một hợp đồng vô hiệu sẽ giải phóng toàn bộ cam kết của bên không những trong tương lai mà còn cho quá khứ. Một hợp đồng vô hiệu là một hợp đồng không tồn tại theo luật, không có giá trị pháp lý, không có giá trị bắt buộc thực hiện, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với các bên tham gia hợp đồng từ thời điểm xác lập. Hợp đồng vô hiệu là một hợp đồng mà pháp luật không thừa nhận, không có giá trị ràng buộc đối với các bên giao kết. Hợp đồng vô hiệu sẽ không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý mà các bên đã cam kết trong hợp đồng.

Do đó, để hạn chế các trường hợp dẫn đến hợp đồng bảo đảm vô hiệu làm ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng thương mại của các bên thì cần chú trọng và tuân thủ quy định về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Tại Luận văn này, tác giả đã có những phân tích về các vấn đề lý luận, thực trạng pháp luật, đánh giá tình hình áp dụng pháp luật về điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trên thực tế. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, Tại Chương 1 của luận văn, Tác giả đã có những nghiên cứu, phân tích về mặt lý luận đối với vấn đề điều kiện về hiệu lực của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại. Cụ thể tại Chương 1 của Luận văn, dựa trên những kế thừa về mặt lý luận đối với các công trình nghiên cứu đã được công bố trước đó và dựa trên những quy định của pháp luật hiện tại, tác giả đã rút ra được khái niệm về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại. Bên cạnh đó, tại Chương 1 của Luận văn, tác giả cũng đã có những phân tích và chỉ ra được đặc điểm của hợp đồng thương mại, trong đó bao gồm những đặc điểm của một hợp đồng thông thường nói chung và những đặc trưng cơ bản của điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại. Đồng thời, đưa ra được vai trò của điều kiện hình thức của hợp đồng bảo đảm, làm nổi bật được tầm quan trọng của nó trong việc thực hiện hợp đồng thương mại. Những phân tích đối với một số tiêu chí để chỉ ra được sự khác nhau đối với hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại đối với các loại hợp đồng thông thường khác cũng là một kết quả nghiên cứu tại Chương 1 của Luận văn, từ đó có những căn cứ và cơ sở để phân biệt được điều kiện về mặt hình thức nói riêng và hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại nói chung đối với các loại hợp đồng khác.

Thứ hai, Tại Chương 2 của luận văn, tác giả đã có những phân tích về thực trạng quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật đối với vấn

đề điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại. Theo đó, tác giả đã nêu và phân tích được lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật đối với vấn đề này. Từ đó, so sánh với quy định của pháp luật hiện hành để có những đánh giá khách quan và toàn diện những quy định của pháp luật khi điều chỉnh vấn đề điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại. Bên cạnh đó, tác giả đã nêu được thực tiễn áp dụng pháp luật, chỉ ra được kết quả đạt được cũng như hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân của hạn chế để từ đó có cơ sở định hướng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện tại Chương 3.

Thứ ba, Tại Chương 3 của Luận văn, tác giả đã đưa ra được định hướng hoàn thiện pháp luật về điều kiện về hình thức của hợp đồng bảo đảm để thực hiện hợp đồng thương mại. Từ định hướng trên làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật của các chủ thể liên quan trên thực tế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Danh mục văn bản pháp luật

1. Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13
2. Nghị định 102/2017/NĐ-CP đăng ký biện pháp bảo đảm
3. Nghị định 21/2021/NĐ-CP về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

II. Tài liệu Tiếng Việt

4. Bùi Thị Thu Huyền (2010), *Hợp đồng dân sự vô hiệu do vi phạm điều kiện về ý chí chủ thể*: Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội;
5. Bùi Thị Thương (2019), *Pháp luật về công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất từ thực tiễn thành phố Hải Phòng*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Mở Hà Nội
6. Cao Thùy Dương (2004), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về xử lý hợp đồng vô hiệu ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội;
7. Đào Thị Thu Hằng (2015), *Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;
8. Đào Thị Thu Hằng (2016), *Pháp luật về chủ thể kinh doanh*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
9. Đỗ Thị Hải Yến (2002), *“Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ở Việt Nam hiện nay”*, Luận án tiến sĩ luật học. Học viện Khoa học xã hội;
10. Đỗ Văn Đại (2018), *“Luật hợp đồng Việt Nam, bản án và bình luận bản án, Tập 1”*, NXB. Hồng Đức;
11. Francis Francisr (1993), *Nguyên lý và thực hành luật thương mại kinh doanh*, NXB Chính trị Quốc gia;
12. Hoàng Thế Liên (2010), *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự năm 2005, Tập 1*, NXB Chính trị Quốc gia;
13. Lê Hoàng Oanh (2007), *Bình luận các vấn đề mới của luật thương mại trong điều kiện hội nhập*, NXB Tư pháp;
14. Lê Minh Hùng (2011), *“Hình thức hợp đồng theo qui định của pháp luật Việt Nam hiện hành - lý luận, thực trạng pháp luật, thực tiễn áp dụng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật”*, Đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh;
15. Lê Minh Hùng (2013), *Một số kiến nghị hoàn thiện các quy định của bộ luật dân sự năm 2005 về hình thức hợp đồng*, *Tạp chí Khoa học pháp lý, Số 01(74)*;
16. Lê Minh Hùng (2015), *Hình thức của hợp đồng*, NXB Hồng Đức;
17. Lê Thị Bích Thợ (2002), *Hình thức của hợp đồng kinh tế và điều kiện hiệu lực của hợp đồng*, *Tạp chí Luật học, Số 2*;
18. Lê Trung Sơn (2016), *Những bất cập của Luật Công chứng năm 2014 qua thực tiễn áp dụng*, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số 2 (287)*;

19. Minh Hùng (2010), *Hiệu lực của hợp đồng theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Tp.Hồ Chí Minh,
20. Ngô Huy Cương (2000), Luật thương mại: Khái niệm và phương pháp điều chỉnh, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, Số 3;
21. Ngô Huy Cương (2009), Hai cặp phân loại hợp đồng căn bản, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học số 25*;
22. Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình Luật thương mại, Phần chung và thương nhân*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
23. Nguyễn Đức Quang (2021), *Công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất theo pháp luật Việt Nam hiện nay từ thực tiễn thành phố Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ luật Kinh tế, Trường Đại học Mở Hà Nội;
24. Nguyễn Huy Phục (2016), “*Xử lý tài sản bảo đảm theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh*”, Luận văn thạc sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội;
25. Nguyễn Khắc Cường (2018), Kiến nghị hoàn thiện một số quy định của luật công chứng, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, Số 8 (360);
26. Nguyễn Mạnh Bách (2007), *Các hợp đồng thương mại thông dụng*, NXB Giao thông vận tải;
27. Nguyễn Ngọc Điện (2001), *Bình luận khoa học về đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trong luật dân sự Việt Nam*, Nxb.Trẻ;
28. Nguyễn Ngọc Điện (2013), Xây dựng lại hệ thống pháp luật về bảo đảm nghĩa vụ trên cơ sở lý thuyết vật quyền và trái quyền, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, Số 5(301);
29. Nguyễn Ngọc Điện (2020), Góp ý xây dựng nghị định chi tiết về biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, , Số 24(424);
30. Nguyễn Phương Thúy (2008), *GDDS vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của GDDS vô hiệu*, Luận văn thạc sĩ luật học , Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội,
31. Nguyễn Thị Giang Thu (2019), *Pháp luật về công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và thực tiễn thực hiện tại tỉnh Ninh Bình*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Mở Hà Nội;
32. Nguyễn Thị Thanh Thúy (2010), “*Giáo trình pháp luật đại cương*”, Nxb. Giáo dục,
33. Nguyễn Thị Thu Hải (2016), “Về hiệu lực của giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức theo Bộ luật dân sự năm 2015”, *Tạp chí Kiểm sát*, Số 23;
34. Phạm Văn Lương (2020), “*Thế chấp quyền sử dụng đất của hộ gia đình để bảo đảm thực hiện hợp đồng tín dụng Ngân hàng theo pháp luật Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội;

35. Phan Chí Hiếu (2003), *Hiệu lực của hợp đồng và hợp đồng vô hiệu*, trích cuốn sách: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về pháp luật hợp đồng ở Việt Nam hiện nay*, NXB Công an nhân dân,

36. Phan Thành Nhân (2017), “Hình thức hợp đồng trong Bộ luật dân sự năm 2015 thực trạng pháp luật và một số kiến nghị hoàn thiện”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, Số 20;

37. Trần Văn Biên (2006), Hình thức hợp đồng theo quy định của bộ luật Dân sự 2005, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, Số 3;

38. Trường Đại học Kinh tế - Luật (2020), *Giáo trình pháp luật về bảo đảm nghĩa vụ*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh;

39. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), *Giáo trình Luật dân sự, Tập 2*, Nhà xuất bản Công an Nhân dân;

40. Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2013), *Giáo trình Luật Thương mại Quốc tế. Phần I*, NXB Hồng Đức,

41. Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2014), *Giáo trình pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ*, NXB Hồng Đức;

42. Tường Duy Lượng (2018), Những vấn đề cần lưu ý khi áp dụng Điều 129 Bộ luật Dân sự về giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, Số 9 (361);

43. Viện ngôn ngữ học (2000), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, tr.1122.

44. Vũ Thị Hồng Yến (2017), Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm về hình thức theo Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, Số 15;

III. Tài liệu điện tử

45. Australia ban hành Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản (Personal Property Securities Act) vào năm 2009, truy cập 30/07/2022: <https://www.legislation.gov.au/Details/C2018C00093>

46. Kenya ban hành Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản (Movable Property Security Rights Act) năm 2017, truy cập 30/07/2022: <http://www.statelaw.go.ke/wp-content/uploads/2016/07/13—Movable-Property-Security-Rights-Act-2017-Full.pdf>

47. Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản của bang Alberta được ban hành năm 2002, truy cập 30/07/2022: <http://www.qp.alberta.ca/documents/Acts/P07.pdf>

48. Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản của bang British Columbia được ban hành năm 1996, truy cập 30/07/2022: http://www.belaws.ca/civix/document/id/complete/statreg/00_96359_01.

49. Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản của bang Ontario được ban hành năm 1990, truy cập 30/07/2022 tại : <https://www.ontario.ca/laws/statute/90p101>.

50. Malawi ban hành Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản (Personal Property Security Act) năm 2013, xem: Dubovec, Marek and Kambili, Cyprian, A Guide to the Personal Property Security Act: The Case of Malawi (June 3/2015). Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2614009>

51. Nam Phi ban hành Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản (Security by Means of Movable Property Act) năm 1993, truy cập 30/07/2022: <http://www.justice.gov.za/legislation/acts/1993-057.pdf>

52. New Zealand ban hành Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản (Personal Property Securities Act) vào năm 1999, truy cập 30/07/2022: <http://www.legislation.govt.nz/act/public/1999/0126/60.0/DLM45900.html>

53. Nigeria ban hành Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản (Secured Transactions in Movable Assets Act) năm 2017, truy cập 30/07/2022: [https://www.cbn.gov.ng/out/2017/ccd/stma act, 2017.pdf](https://www.cbn.gov.ng/out/2017/ccd/stma%20act,%202017.pdf)

54. Philippines ban hành Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản (Personal Property Security Act) năm 2017, truy cập 30/07/2022: <http://www.officialgazette.gov.ph/downloads/2018/08aug/20180817-RA-11057-RRD.pdf>

55. Tạp chí Tòa án điện tử nhân dân (2020), “Hợp đồng vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức – Thực trạng và hướng hoàn thiện”; truy cập 30/07/2022 [<https://tapchitoaan.vn/hop-dong-vo-hieu-do-khong-tuan-thu-quy-dinh-ve-hinh-thuc-thuc-trang-va-huong-hoan-thien>]

56. Zambia ban hành Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản (Movable Property (Security Interest) Act) năm 2016, truy cập 30/07/2022: [http://www.parliament.gov.zm/sites/default/files/documents/acts/The Movable Property \(Security Interest\) Act, 2016.pdf](http://www.parliament.gov.zm/sites/default/files/documents/acts/The%20Movable%20Property%20(Security%20Interest)%20Act,%202016.pdf)

57. Zimbabwe ban hành Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản (Movable Property Security Interests Act) năm 2017, truy cập 30/07/2022: <https://zimlii.org/zw/legislation/act/2017/9>

IV. Tài liệu Tiếng Anh

58. Christophe Thibierge, Vô hiệu, hoàn trả và các trách nhiệm dân sự, *J.Ghestin, LGDJ 1992, số 797*

59. N. Orkun Akseli (Chủ biên), Availability of Credit and Secured Transactions in a Time of Crisis (Tính sẵn có của tín dụng và giao dịch bảo đảm trong thời kỳ khủng hoảng), Nxb. Cambridge, 2013,

60. Phedon Nicolaidis (1989), *Liberalizing Service Trade: Strategies for Success, Routledge*, pp.9-10.

61. Roger Houin, Michel Pédamon- *Droit commercial: commercants et entreprises commerciales concurrence et contracts du commerce-* Dalloz-11, rue Soufflot, 75240 Paris Cedex 05-1990-p.92.